UNIT 12: AN OVERCROWDED WORLD
(MỘT THẾ GIỚI QUÁ ĐÔNG ĐÚC)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Crime /kraɪm/ (n)	Hành vi phạm tội, tội ác		Knife crime is a serious problem in European countries. Tội phạm dùng dao là một vấn đề nghiêm trọng ở các nước châu Âu.
Density /ˈdensəti/ (n)	Mật độ		High population density can cause many problems. Mật độ dân số cao có thể gây ra nhiều vấn đề.
Famine /ˈfæmɪn/ (n)	Nạn đói		In 1945, Vietnamese people were in a severe famine. Năm 1945, người Việt Nam đã ở trong một nạn đói khủng khiếp.
Health care /ˈhelθ ˌkeə(r)/ (n)	Chăm sóc sức khỏe		The government will reduce the costs of health care for poor people. Chính phủ sẽ cắt giảm chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo.
Issue /ˈɪʃuː/ (n)	Vấn đề		It is a big issue, we shouldn't ignore it. Đó là một vấn đề lớn, chúng ta không nên bỏ qua nó.

LIVEWORKSHEETS

Standard of living /ˌstændəd əv ˈlɪvɪŋ/ (n)	Mức sống		Mức sống của con người bây giờ cao hơn trước kia.
Megacity /ˈmegəsɪti/ (n)	Siêu đô thị		Thành phố Hồ Chí Minh là siêu đô thị đầu tiên của Việt Nam.
Overcrowded /ˌəʊvəˈkraʊdɪd/ (adj)	Quá đông đúc, đông nghịt		Ở Hà Nội, có nhiều người đang sống trong tình trạng quá đông đúc.
Physician /fɪˈzɪʃ.ən/ (n)	Bác sĩ (người chuyên điều trị mà không dùng phẫu thuật)		Ông ấy trở thành bác sĩ riêng của Tổng thống vào năm 1995
Poverty /ˈpɒvəti/ (n)	Sự đói nghèo		Có rất nhiều người già đang sống trong đói nghèo.
Slavery /ˈsleɪvəri/ (n)	Tình trạng nô lệ		Họ từng sống trong cảnh nô lệ và nghèo đói.

LIVEWORKSHEETS

Slum /slʌm/ (n)	Nhà ổ chuột		Thường có vài khu ổ chuột ở những thành phố lớn.
Spacious /ˈspeɪʃəs/ (adj)	Rộng rãi		The hotel rooms are spacious and comfortable. Phòng khách sạn rất rộng rãi và thoải mái.
Underdeveloped /ˌʌndədɪˈveləpt/ (n)	Chưa phát triển		People in underdeveloped countries have low standards of living. Người dân ở những nước chưa phát triển có mức sống thấp.
Wealthy /welθi/ (adj)	Giàu có		America is a wealthy nation. Mỹ là một quốc gia giàu có.

B. GRAMMAR

I. SO SÁNH VỀ SỐ LƯỢNG VỚI "MORE/LESS/FEWER"(COMPARISONS OF QUANTIFIERS)

1. Các lượng từ "more/less/fewer" (nhiều hơn/ ít hơn/ ít hơn)

- More (nhiều hơn): là dạng so sánh hơn của "many" và "much".
- Less, fewer (ít hơn): "less" là biến đổi của "little", còn "fewer" là biến đổi của "few".
- "more" dùng để so sánh số lượng vật này nhiều hơn vật kia, còn "fewer" và "less" được dùng để so sánh số lượng vật này ít hơn vật kia.

2. Cấu trúc

So sánh (Danh từ đếm được và danh	**…+ more+ danh từ + than+…** **VD:** The countryside has more trees than a big city. (Vùng quê có nhiều cây hơn thành phố lớn.)

LIVEWORKSHEETS

từ không đếm được)	This city has more traffic than that one. (Thành phố này có xe cộ đi lại nhiều hơn thành phố kia.)
So sánh kém (Danh từ đếm được)	**…+ fewer + danh từ đếm được số nhiều (-s/es) + than+…** **VD:** The countryside has fewer problems trees than a big city. (Vùng quê có ít vấn đề hơn thành phố lớn)
So sánh kém (Danh từ không đếm được)	**…+ less + danh từ không đếm được + than+…** **VD:** I have less money than you. (Tôi có ít tiền hơn bạn)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Khoanh tròn đáp án đúng.

1. I have (less/ fewer) pocket money than my brother.
2. He eats (less/ fewer) vegetables and fruit than his wife.
3. The doctor advised the kid to eat (less/ fewer) sweets to be healthy.
4. There are (less/ fewer) cars in this town than in my city.
5. Mr. Smith does (less/ fewer) exercise than he should.
6. She has (less/ fewer) patience than her coworker.
7. I have (less/ fewer) time to spend on relaxing than my sister.
8. Peter wants to have (less/ fewer) business trips because he has become seriously weak.
9. She has (less/ fewer) work to do than me.
10. The students have (less/ fewer) days to finish the project.
11. Jack is advised to smoke (less/ fewer) cigarettes.
12. Jane has (less/ fewer) friends than Jim.
13. My city has (less/ fewer) friends than Jim.
14. There are (less/ fewer) tourists this year.
15. Peter has (less/ fewer) toys than his sibings.

Bài 2: Điền "more/less/fewer" vào chỗ trống sao cho hợp lý.

1. My company has _____ employees than your company because mine has about one hundred employees but yours has almost two hundred.
2. Jim learns better than Jane. He has _____ good grades than Jane.
3. Because of water pollution, nowadays there is _____ fresh water than in the past.
4. My neighborhood is more peacefull than your neighborhood. Yours has criminal cases than mine.

LIVEWORKSHEETS

5. There are _____ industrial emissions in the city than in the countryside.
6. Nowadays people spend _____ money on education than in the past.
7. I hope this year we will harvest _____ rice than last year, so we won't be worried about famine.
8. Many people are moving to the city because there are _____ job opportunities there than in the countryside.
9. The government are trying to raise the living standards of people. I think that there will be _____ slum areas in the future.
10. Underdeveloped countries have to deal with _____ problems than developed countries.

Bài 3: Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B sao cho hợp lý.

A	B
1. This year, we grow more	**a.** in the city than in the countryside.
2. Fresh graduates often have less	**b.** exciting experiences than his friends.
3. There are fewer tree	**c.** pets than anyone else in her class
4. Jim has more	**d.** working experience than other employees.
5. Today Jane shows less	**e.** flowers than we grew last year.
6. My brother has to cope with more	**f.** sheep in the farm now than before.
7. Joana owns more	**g.** problems than me.
8. There are more	**h.** confidence than she usually does.

1- _____ 2- _____ 3- _____ 4-_____

5- _____ 6-_____ 7-_____ 8- _____

Bài 4: Dựa vào câu cho trước, viết câu so sánh với "more/less/fewer".

0. Today I ate one slide of bread.

➡ Today I ate less bread than yesterday.

1. My school has about two thousand students. Jane's school has more than three thousand student.

➡ _____

2. I have only one science book but my brother has up to ten science books.

➡ _____

3. There is only one library in her town but there are many libraries in my city.

➡ _____

4. Yesterday I drank too much wine but Jane just drank a little.

LIVEWORKSHEETS

➡ _____

5. We can find several skyscrapers in the city but we hardly find one in the rural area.

➡ _____

6. I think you can finish two tasks and Jane can finish one task today.

➡ _____

7. Maria has been to 4 countries in the world and I have been to 6 countries.

➡ _____

8. This week my mother bought 3 littles of milk. Last week she bought 6 littles.

➡ _____

9. My watch cost a lot of money but her watch was even more expensive than mine.

➡ _____

10. This year they will plant two hundred trees along the streets. Last year they only planted one hundred trees.

➡ _____

Bài 5: Gạch chân lỗi sai trong các câu sau đây và sửa lại cho đúng.

1. Now there are more people in this village as in the past.

_____

2. John has more patient than I expected.

_____

3. My brother's house has fewer modern equipments than mine.

_____

4. Today Kim showed fewer confidence than usual.

_____

5. There are fewer mouse in this house than there used to be.

_____

6. There fishermen caught less fish yesterday than usual.

_____

7. You may have to face more problem than your colleague.

_____

8. Jim has less time to complete his assignment than.

_____

II. CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS)

LIVEWORKSHEETS

1. Định nghĩa và cách dùng

Định nghĩa	**Câu hỏi đuôi là một câu hỏi ngắn, được thêm vào cuối câu trần thuật, đứng đằng sau dấu phẩy.** **Ví dụ:** You like mushrooms, don't you? (Bạn thích nấm phải không?) He isn't a doctor, is he? (Anh ấy không phải là một bác sĩ phải không?) It's a table, isn't it? (Nó là một cái bàn phải không?)
Cách dùng	Trong văn nói, ý nghĩa của câu hỏi đuôi tùy thuộc vào cách diễn đạt. - Nếu xuống giọng ở câu hỏi đuôi thì có nghĩa là không thật sự đặt câu hỏi, chỉ muốn người nghe đồng ý với mình. - Nếu lên giọng ở câu hỏi đuôi, thì đó là câu hỏi thực sự.

2. Cách thành lập câu hỏi đuôi tương ứng với các mệnh đề trần thuật

Cấu trúc	**Auxiliary/ To be/ Modal verb (not) + Subject**
Trong đó	Auxiliary(trợ động từ) như do/ dose/did, have/has Động từ tobe: am/ is/ are, was/were Modal verb (động từ khuyết thiếu) như can, could, must… Subject (chủ ngữ) như he, she, it…
Trường hợp 1	**Nếu câu trần thuật là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định.** Hình thức phủ định thường được rút gọn (not = n't) **Ví dụ:** - She is reading book, isn't she? (Cô ấy đang đọc sách, phải không?) - Mr. Nam can speak English well, can't he? (Ông Nam có thể nói tiếng Anh tốt, phải không?) - They did the test yesterday, didn't they? (Họ đã làm bài kiểm tra vào hôm qua phải không?) - Your sister can swim, can't she? (Chị gái của bạn biết bơi, phải không?)
Trường hợp 2	**Nếu câu trần thuật là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định.** **Ví dụ:** - Nga isn't a student, is she? (Nga không phải là học sinh, phải không?) - I shouldn't smoke here, should I? (Tôi không nên hút thuốc ở đây, phải không?)

LIVEWORKSHEETS

	- Her parents don't work in this company, do they? (Bố mẹ cô ấy không làm việc ở công ty này, phải không?) - They don't have to go to school, do they? (Họ không phải đi tới trường phải không?)
Chú ý	Nếu trong câu trần thuật có trợ động từ hoặc động từ to be thì trợ động từ này được lặp lại trong câu hỏi đuôi. Ví dụ: - She was a writer,wasn't she? - Miss Lan will go to Ho Chi Minh next month, won't she? - They didn't meet him last night, did they? Nếu câu trần thuật không có trợ động từ, dùng trợ động từ tương ứng với thì của câu trần thuật như do/ dose/did, have/has… - He lives in Hanoi city, doesn't he? - You came here, didn't you? - They watch TV every evening, don't they?
Trường hợp đặc biệt	Câu hỏi đuôi của I am là aren't I- nhưng nếu là I am nôt thì vẫn dùng am I? Ví dụ: I am wrong, aren't I? (Tôi sai, phải không?) I'm not wrong, am I? (Tôi không sai, phải không)
Câu trả lời đối với dạng câu hỏi đuôi	Yes nếu đồng ý với câu trần thuật ở trên. No nếu không đồng ý với ý kiến ở câu trần thuật. Ví dụ: Your sister is married, isn't she? Yes, she has just married./ No, of couse she isn't. Tuy nhiên, cần chú ý câu trả lời Yes/No trong câu trả lời đối với câu hỏi phủ định. Ví dụ: You're not going out today, are you? (Hôm nay bạn không đi chơi phải không?) Yes. (=Yes, I am going out) Có. (Có, tôi có đi chơi) No. (No, I am not going out) Không. (= Không, tôi không đi chơi)

3. Các bước lần lượt thành lập câu hỏi đuôi

Bước 1: Xác định thì của mệnh đề chính.

Bước 2: Xác định loại động từ có trong câu: động từ thường, động từ khuyết thiếu hay động từ to be.

Bước 3: Xác định mệnh đề chính là câu khẳng định hay phủ định.

Nếu mệnh đề chính là câu khẳng định → câu hỏi đuôi là câu phủ định.

Nếu mệnh đề chính là câu phủ định → câu hỏi đuôi là câu khẳng định.

Bước 4: Thay đổi đại từ trong câu hỏi đuôi nếu cần.

LIVEWORKSHEETS

Dưới đây là một vài ví dụ:

Câu trần thuật phủ định, câu hỏi đuôi khẳng định.	Câu trần thuật khẳng định, câu hỏi đuôi phủ định.
You aren't a teacher, are you?	You are a student, aren't you?
He isn't crazy, is he?	He is very busy, isn't he?
They weren't late, were they?	They were surprised, weren't they?
You don't speak French, do you?	You speak English, don't you?
You haven't been here all week, have you?	You have studied all week, haven't you?
You won't fail the exam, will you?	You will pass the exam, won't you?
She can't drive a car, can she?	She can speak two languages can't she?
We mustn't say anything, must we?	We must be patient, mustn't we?

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền một chủ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu hỏi đuôi sau.

1. They are going home from school, aren't_____?
2. John didn't do the washing yesterday, did _____?
3. We couldn't buy a new car, could _____?
4. Kevin will arrive here before 4 o'clock, won't _____?
5. I am not good- looking, am _____?
6. James is from England, isn't _____?
7. The car isn't in the garage, is _____?
8. You are Ann, aren't _____?
9. His father took him to the zoo yesterday, didn't _____?
10. Our neighbors have moved here, haven't _____?

Bài 7: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. She is collecting seashells, (is/isn't) she?
2. We often play soccer in the afternoon, (do/don't) we?
3. You weren't recognized, (were/ weren't) you?

LIVEWORKSHEETS